

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		38.868.922.007.238	34.694.908.293.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.278.868.627.575	10.220.835.547.036
1. Tiền	111		5.210.722.678.114	4.153.214.642.077
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.068.145.949.461	6.067.620.904.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.397.276.850.139	4.714.407.291.361
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.256.246.000	5.256.246.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.336.196.354)	(2.858.302.864)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.394.356.800.493	4.712.009.348.225
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.386.949.560.558	7.560.626.704.936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.035.204.645.086	7.006.307.772.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290.439.417.579	345.559.164.182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		471.947.931.236	611.402.724.775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(410.998.006.261)	(404.160.283.071)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		355.572.918	1.517.326.679
IV. Hàng tồn kho	140		11.777.433.708.967	10.302.681.983.396
1. Hàng tồn kho	141		11.814.173.254.121	10.886.562.079.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.739.545.154)	(583.880.096.369)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.028.393.259.999	1.896.356.767.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		232.822.723.116	221.273.166.950
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		433.008.834.331	327.914.211.464
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.339.820.783.756	1.324.618.669.843
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		22.740.918.796	22.550.718.889
B. Tài sản dài hạn	200		23.014.994.409.349	21.592.900.052.658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.490.700.263	20.644.627.553
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		936.366.193	764.038.491
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		52.215.675.631	38.879.930.623
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(29.661.341.561)	(18.999.341.561)
II. Tài sản cố định	220		15.401.798.782.199	15.139.456.296.266
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.299.130.403.920	13.106.336.273.527
- Nguyên giá	222		32.423.165.101.907	30.565.481.230.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.124.034.697.987)	(17.459.144.957.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.102.668.378.279	2.033.120.022.739
- Nguyên giá	228		2.771.695.239.069	2.653.048.915.542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(669.026.860.790)	(619.928.892.803)
III. Bất động sản đầu tư	230		189.753.274.993	199.379.225.971
- Nguyên giá	231		274.607.545.147	269.571.985.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(84.854.270.154)	(70.192.759.824)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		980.637.832.245	872.797.997.626
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		980.637.832.245	872.797.997.626
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.903.295.192.270	3.117.146.838.404
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.907.266.620.201	2.938.694.268.977
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.709.219.507	301.127.119.507
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(107.680.647.438)	(125.674.550.080)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		800.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.516.018.627.379	2.243.475.066.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.461.809.751.821	2.233.369.481.918
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		50.743.778.095	6.847.349.789
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.442.979.163	3.236.116.831
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.883.916.416.587	56.287.808.346.533
C. Nợ phải trả	300		35.924.442.829.822	33.190.848.402.589
I. Nợ ngắn hạn	310		34.234.365.115.487	31.579.473.703.564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.738.733.547.726	12.488.351.421.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		181.548.229.860	120.644.200.273
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.953.273.902.274	1.900.496.226.243

4. Phải trả người lao động	314		865.917.716.080	846.917.404.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		339.044.820.747	314.903.716.858
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.937.001.897	7.066.875.730
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		416.468.501.520	235.974.754.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.909.786.003.594	13.357.481.938.226
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		82.447.891.649	64.578.033.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		308.707.944.185	312.537.788.096
13. Quỹ bình ổn giá	323		1.433.499.555.955	1.930.521.344.224
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.690.077.714.335	1.611.374.699.025
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.975.186.920	11.397.060.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.142.044.867	931.818.164
7. Phải trả dài hạn khác	337		134.390.148.742	159.757.079.402
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.488.456.218.075	1.350.371.049.841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.634.115.731	7.797.690.698
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		39.480.000.000	81.120.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		25.959.473.586.765	23.096.959.943.944
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.959.473.586.765	23.096.959.943.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.925.554.119.365	2.246.997.553.623
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.099.624.553.522	1.093.793.763.574
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.030.648.460.000)	(1.350.648.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(41.036.315.489)	12.242.160.703
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.190.009.862.817	971.137.171.719
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.339.493.047.526	1.337.042.365.416

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.944.958.589.884	4.393.766.487.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		692.157.147.961	4.393.766.487.134
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.252.801.441.923	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.887.462.893.874	2.748.573.606.509
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.883.916.416.587	56.287.808.346.533

Ngày 30 Tháng 01 Năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Tranue
Trần Xuân Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Phạm Đức Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA CÁC NIÊN ĐỘ

Kỳ báo cáo : Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.358.798.428.036	49.103.173.057.609	189.695.044.340.018	191.979.671.307.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.274.355.499	13.799.192.037	53.325.801.242	47.197.358.198
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		49.339.524.072.537	49.089.373.865.572	189.641.718.538.776	191.932.473.949.160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	45.782.434.192.678	45.767.687.553.700	175.386.235.551.029	178.026.370.937.695
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.557.089.879.859	3.321.686.311.872	14.255.482.987.747	13.906.103.011.465
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	332.236.186.817	249.036.836.053	1.003.936.009.590	994.666.836.595
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	206.843.278.379	255.264.371.668	958.239.628.079	1.507.799.480.183
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		198.822.521.889	225.132.732.359	796.124.764.706	864.678.771.880
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		164.869.000.666	162.706.223.658	666.332.846.560	636.650.090.314
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.275.515.166.074	2.312.422.407.787	8.693.812.647.120	8.543.576.177.634
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	198.422.646.663	146.491.949.344	632.567.712.034	568.464.514.087
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		1.373.413.976.226	1.019.250.642.784	5.641.131.856.664	4.917.579.766.470
12. Thu nhập khác	31	VI.6	68.898.710.867	231.240.597.965	200.127.087.860	349.070.900.460
13. Chi phí khác	32	VI.7	37.533.857.827	35.908.812.707	69.430.183.712	84.306.448.754
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		31.364.853.040	195.331.785.258	130.696.904.148	264.764.451.706
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.404.778.829.266	1.214.582.428.042	5.771.828.760.812	5.182.344.218.176
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	313.270.827.213	216.477.626.235	1.025.254.207.111	994.430.612.245
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-40.645.859.502	25.946.879.728	-25.680.730.632	28.661.617.419
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.132.153.861.555	972.157.922.079	4.772.255.284.333	4.159.251.988.512
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		975.215.291.020	866.770.032.922	4.252.801.441.923	3.751.605.874.586
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		156.938.570.535	105.387.889.157	519.453.842.410	407.646.113.926
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		691	714	3.051	2.766

Ngày 30 Tháng 01 Năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Xuân Đức
Trần Xuân Đức

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nuyễn Bá Tùng
Nguyễn Bá Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đức Thắng
Phạm Đức Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2019

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.771.828.760.812	5.182.344.218.176
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.961.082.974.632	2.072.134.909.956
- Các khoản dự phòng	03		-571.926.978.528	753.635.479.105
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-45.729.251.345	5.332.029.314
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.487.765.906.982	-1.273.660.290.645
- Chi phí lãi vay	06		796.124.764.706	864.678.771.880
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-502.495.591.699	-1.261.348.097.515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.921.118.771.596	6.343.117.020.271
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		4.320.207.181.998	-440.573.782.443
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		927.611.174.356	1.592.558.581.222
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-873.947.241.572	-867.709.740.677
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		239.989.826.069	-36.933.925.094
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-2.906.257.914
- Tiền lãi vay đã trả	14		-796.124.764.706	-865.515.827.354
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-940.268.631.061	-967.768.822.649
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		46.277.279.814	12.004.405.847
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-400.199.645.224	-394.984.364.794
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.444.663.951.270	4.371.287.286.415
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2.125.284.080.018	-2.332.161.095.285
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		93.776.574.830	23.225.069.296
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-15.064.747.452.268	-9.332.011.396.096
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.284.900.000.000	7.119.541.579.359
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		110.182.249.423	95.156.012.443
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		683.075.256.593	1.061.687.817.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-6.018.097.451.440	-3.364.562.012.644
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.016.749.365.742	
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		67.758.165.444.018	99.067.573.679.267
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-68.095.239.476.466	-100.388.168.061.012

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		-3.044.059.462.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		-1.364.384.128.774
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50		1.062.182.371.056
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		10.220.835.547.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		-4.149.290.517
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70	VII.34	11.278.868.627.575
				10.220.835.547.036

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Tranue
Trần Xuân Đức

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Tùng



Nguyễn Bá Tùng

Lập ngày 30 Tháng 01 Năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Đức Thắng
Phạm Đức Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV – Năm 2019**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") và các công ty thành viên. Tập đoàn có 55 công ty con bao gồm: 43 công ty xăng dầu trong nước do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 12 công ty con khác, 1 công ty liên doanh và 9 công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ("công ty liên doanh") là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ

đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giải định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị 5 – 15 năm

- | | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 6 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô hình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày

10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59") và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(o) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về "Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh

giá xăng dầu". Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(q) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng với số tiền là 1.294.725.514.734 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.264.408.521.534 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 30.316.993.200 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(r) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài

sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(s) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	52.828.440.787		83.530.536.491	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4.903.450.268.390		3.786.618.284.917	
- Tiền đang chuyển	254.443.968.937		283.065.820.669	
Cộng	5.210.722.678.114		4.153.214.642.077	
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0		0	
3. Phải thu của khách hàng	8.036.141.011.279		7.007.071.810.862	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.035.204.645.086		7.006.307.772.371	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên Công ty CP hàng không Vietjet	972.624.163.512		881.910.509.824	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.062.580.481.574		6.124.397.262.547	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	936.366.193		764.038.491	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	936.366.193		764.038.491	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	471.947.931.236	(49.118.944.954)	611.402.724.775	(15.617.009.614)
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.179.536.042		3.338.723.961	
- Phải thu người lao động	56.884.055.834	(278.104.530)	63.775.362.796	(278.104.530)
- Ký cược, ký quỹ	17.094.316.863		15.686.653.833	
- Cho mượn	1.866.840.609	(22.702.359.371)		
- Các khoản chi hộ	15.624.956.828		25.982.008.380	
- Phải thu khác	379.298.225.060	(26.138.481.053)	502.619.975.805	(15.338.905.084)
b) Dài hạn	52.215.675.631	(29.661.341.561)	38.879.930.623	(18.999.341.561)
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	15.855.902.694		14.113.141.123	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	36.359.772.937	(29.661.341.561)	24.766.789.500	(18.999.341.561)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho	345.632.583		1.298.855.541	
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác	9.940.335		218.471.138	
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu)				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.555.580.508.392		1.123.462.465.562	
- Nguyên liệu, vật liệu	764.377.104.694	(260.308.371)	780.432.539.517	(8.506.435.207)
- Công cụ, dụng cụ	38.654.225.792		34.831.590.720	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.677.985.906		155.858.063.410	
- Thành phẩm	82.193.262.511		193.312.256.526	
- Hàng hóa	9.190.161.203.646	(36.479.236.783)	8.596.509.839.294	(575.373.661.162)
- Hàng gửi bán	11.528.963.180		2.155.324.736	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	11.814.173.254.121	(36.739.545.154)	10.886.562.079.765	(583.880.096.369)
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong m				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	159.480.767.789		158.319.234.214	
- XDCB	790.265.893.889		694.354.332.576	
- Sửa chữa	30.891.170.567		20.124.430.836	
Cộng	980.637.832.245		872.797.997.626	
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0		0	
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0		0	

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0	0		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0	0		
13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	232.822.723.116	221.273.166.950		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	9.621.371.181	6.403.076.723		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	17.500.016.242	14.849.135.246		
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác	205.701.335.693	200.020.954.981		
b) Dài hạn	2.461.809.751.821	2.233.369.481.918		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;	2.131.537.403	2.076.266.750		
- Các khoản khác	2.459.678.214.418	2.231.293.215.168		
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí				
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	22.740.918.796	22.550.718.889		
b) Dài hạn	3.442.979.163	3.236.116.831		
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0	0		
16. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.738.733.547.726	13.738.733.547.726	12.488.351.421.421	12.488.351.421.421
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.738.733.547.726	13.738.733.547.726	12.488.351.421.421	12.488.351.421.421
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0	0		
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	339.044.820.747	314.903.716.858		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	20.804.107.409	5.123.038.787		
- Các khoản trích trước khác;	318.240.713.338	309.780.678.071		
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	416.468.501.520	235.974.754.720		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	1.427.574.127	855.781		
- Kinh phí công đoàn;	29.529.330.659	29.503.606.394		
- Bảo hiểm xã hội;	1.036.855.704	887.067.624		
- Bảo hiểm y tế;	689.023.935	330.733.169		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	585.091.439	441.498.620		
- Phải trả về cô phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	40.094.244.567	45.619.075.649		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	43.607.820.407	28.303.644.068		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	299.498.560.682	130.888.273.415		
b) Dài hạn	134.390.148.742	159.757.079.402		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	79.984.023.689	76.045.131.470		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.406.125.053	83.711.947.932		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)				
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	4.937.001.897	7.066.875.730		
- Doanh thu nhận trước;	4.937.001.897	4.291.949.980		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		2.774.925.750		
b) Dài hạn	3.142.044.867	931.818.164		
- Doanh thu nhận trước;	323.863.046	931.818.164		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	2.818.181.821			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;				
c) Khả năng không thực hiện được HĐĐ với KH (chi tiết từng khoản)				
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0	0		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm		
- Mệnh giá				
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tác)				
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản)				
- Giá trị đã mua lại trong kỳ				

- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	82.447.891.649	64.578.033.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí	82.447.891.649	64.578.033.000
b) Dài hạn	39.480.000.000	81.120.000.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí	39.480.000.000	81.120.000.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.743.778.095	6.847.349.789
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch t	50.356.608.182	6.573.814.199
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế	(141.715.472)	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	245.454.441	273.535.590
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.634.115.731	7.797.690.698
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh l	8.634.115.731	7.797.690.698
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	0	0
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Chi tiết tại phụ biểu kèm t	(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang V	(41.036.315.489)	12.242.160.703
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ ngu		
28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	10	12.508.736.387.194	4.147.754.013.981	13.225.223.867.927	656.888.397.013	26.878.564.599	30.565.481.230.714
- Mua sắm mới	101	154.580.540.729	241.628.455.312	773.071.539.095	112.810.336.259	11.643.431.132	1.293.734.302.527
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102	653.664.316.675	126.691.063.520	22.774.208.591	5.732.417.544	810.229.288	809.672.235.618
- Tăng khác	103	46.619.519.235	88.785.214.115	13.678.251.411	541.227.500	0	149.624.212.261
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104	-4.461.042.012	-839.168.572	0	0	-279.655.161	-5.579.865.745
- Thanh lý, nhượng bán	105	-77.820.883.288	-39.500.214.373	-77.841.388.991	-4.842.739.339	-12.000.000	-200.017.225.991
- Giảm khác	106	-118.525.852.797	-66.711.676.758	-3.519.949.786	-974.678.828	-17.629.308	-189.749.787.477
Số dư cuối năm	20	13.162.792.985.736	4.497.807.687.225	13.953.386.528.247	770.154.960.149	39.022.940.550	32.423.165.101.907
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	30	6.274.913.669.120	2.694.632.211.166	8.052.039.831.367	422.540.858.756	15.018.386.778	17.459.144.957.187
- Khấu hao trong năm	301	657.051.206.825	328.021.935.180	823.545.871.593	92.197.819.044	2.686.419.515	1.903.503.252.157
- Tăng khác	302	27.109.456.026	42.151.317.160	238.748.314	218.422.152	697.280	69.718.640.932
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303	-3.865.612.832	-839.168.572	0	0	-279.655.161	-4.984.436.565
- Thanh lý, nhượng bán	304	-66.905.537.945	-39.596.417.331	-62.648.922.406	-3.244.123.745	-12.000.000	-172.407.001.427
- Giảm khác	305	-111.456.289.610	-16.539.185.847	-2.330.336.765	-614.845.855	-56.220	-130.940.714.297
Số dư cuối năm	40	6.776.846.891.584	3.007.830.691.756	8.810.845.192.103	511.098.130.352	17.413.792.192	19.124.034.697.987
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		0	0	0	0	0	0
-Tại ngày đầu năm	50	6.233.822.718.074	1.453.121.802.815	5.173.184.036.560	234.347.538.257	11.860.177.821	13.106.336.273.527
-Tại ngày cuối năm	60	6.385.946.094.152	1.489.976.995.469	5.142.541.336.144	259.056.829.797	21.609.148.358	13.299.130.403.920

PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá TSCĐ vô hình									
Số dư đầu năm	10	2.092.832.929.026	0	15.905.127.200	0	532.896.665.439	0	11.414.193.877	2.653.048.915.542
- Mua trong năm	101	93.483.807.103	0	0	0	12.014.949.625	0	6.968.102.893	112.466.859.621
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	104	75.203.815.462	0	0	0	9.077.629.691	0	0	84.281.445.153
- Thanh lý, nhượng bán	105	-15.943.135.190	0	-765.364.000	0	-1.456.664.200	0	0	-18.165.163.390
- Giảm khác	106	-59.890.484.857	0	0	0	-46.333.000	0	0	-59.936.817.857
Số dư cuối năm	20	2.185.686.931.544	0	15.139.763.200	0	552.486.247.555	0	18.382.296.770	2.771.695.239.069
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	30	171.503.898.645	0	11.246.687.094	0	428.970.679.845	0	8.207.627.219	619.928.892.803
- Khấu hao trong năm	301	23.544.466.500	0	1.464.300.350	0	31.496.300.823	0	1.074.654.802	57.579.722.475
- Tăng khác	302	-166.407.268	0	0	0	0	0	0	-166.407.268
- Thanh lý, nhượng bán	303	-2.428.885.277	0	-765.364.000	0	-1.456.664.200	0	0	-4.650.913.477
- Giảm khác	304	-3.656.231.589	0	0	0	-8.202.154	0	0	-3.664.433.743
Số cuối năm	40	188.796.841.011	0	11.945.623.444	0	459.002.114.314	0	9.282.282.021	669.026.860.790
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình									
- Tại ngày đầu năm	50	1.921.329.030.381	0	4.658.440.106	0	103.925.985.594	0	3.206.566.658	2.033.120.022.739
- Tại ngày cuối năm	60	1.996.890.090.533	0	3.194.139.756	0	93.484.133.241	0	9.100.014.749	2.102.668.378.279

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá	1	266.337.299.310	8.270.245.837		274.607.545.147
- Quyền sử dụng đất	11	10.292.445.470	2.055.209.689		12.347.655.159
- Nhà	12	204.872.402.682	5.096.212.415		209.968.615.097
- Nhà và quyền sử dụng đất	13	48.138.893.844			48.138.893.844
- Cơ sở hạ tầng	14	3.033.557.314	1.118.823.733		4.152.381.047
Giá trị hao mòn lũy kế	2	70.192.759.824	14.661.510.330		84.854.270.154
- Quyền sử dụng đất	21	1.368.210.001	673.964.982		2.042.174.983
- Nhà	22	59.133.730.577	11.244.156.285		70.377.886.862
- Nhà và quyền sử dụng đất	23	8.061.315.796	1.377.949.886		9.439.265.682
- Cơ sở hạ tầng	24	1.629.503.450	1.365.439.177		2.994.942.627
Giá trị còn lại	3	196.144.539.486	-6.391.264.493		189.753.274.993
- Quyền sử dụng đất	31	8.924.235.469	1.381.244.707		10.305.480.176
- Nhà	32	145.738.672.105	-6.147.943.870		139.590.728.235
- Nhà và quyền sử dụng đất	33	40.077.578.048	-1.377.949.886		38.699.628.162
- Cơ sở hạ tầng	34	1.404.053.864	-246.615.444		1.157.438.420
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá					
Nguyên giá	35	3.234.686.485		3.234.686.485	
- Quyền sử dụng đất	35	3.234.686.485		3.234.686.485	
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Tồn thất do suy giảm giá trị	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Giá trị còn lại	35	3.234.686.485		3.234.686.485	
- Quyền sử dụng đất	35	3.234.686.485		3.234.686.485	
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				

Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số được hoàn lại, giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	9.589.185.383	209.310.071.601	4.104.983.283.369	4.039.892.766.097	4.121.825.178	23.903.520.702	278.397.141.388
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	43.694.770.518	8.502.644.729	5.206.258.200.000	5.171.718.311.434	0	8.107.794.992	7.455.557.769
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	404.024.773.287	11.759.602	1.861.641.947.510	2.230.440.631.487	0	772.811.697.662	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	727.869.960.889	2.903.714.116	1.969.664.247.951	1.719.278.332.669	0	476.538.782.601	1.871.043.206
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.072.460.451	231.865.077.209	1.034.614.252.593	954.619.840.731	1.209.649.576	7.761.195.774	320.539.388.582
- Thuế thu nhập cá nhân	2.801.762.185	19.965.544.905	109.445.967.244	106.958.202.089	374.025.270	2.414.931.589	21.692.454.194
- Thuế tài nguyên	120.280	3.493.741	42.665.051	42.636.524	0	120.280	3.522.268
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	51.923.621.630	79.761.707.872	249.824.971.331	277.773.318.217	12.667.840.941	21.727.517.648	8.949.416.063
- Thuế bảo vệ môi trường	80.229.591.513	1.347.835.745.716	29.799.716.148.153	28.782.021.475.051	7.469.296.622	24.823.549.906	2.302.655.080.589
- Các loại thuế khác	247.578.707	269.149.232	37.111.404.983	27.134.228.839	0	1.566.827.602	11.648.126.037
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164.845.000	67.317.520	145.887.763.939	145.673.609.281	219.300.000	164.845.000	62.172.178
Cộng	1.324.618.669.843	1.900.496.226.243	44.519.190.852.124	43.455.553.352.419	26.061.937.587	1.339.820.783.756	2.953.273.902.274

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				-107.680.647.438				-125.674.550.080
- Đầu tư vào công ty con								
Công ty xăng dầu Hà Giang	100%	20.500.000.000			100%	20.500.000.000		
Công ty xăng dầu Cao Bằng	100%	33.500.000.000			100%	33.500.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	100%	22.000.000.000			100%	22.000.000.000		
Công ty xăng dầu Lào Cai	100%	44.000.000.000			100%	44.000.000.000		
CTy xăng dầu Điện Biên	100%	38.600.000.000			100%	38.600.000.000		
Công ty xăng dầu Tuyên Quang	100%	48.000.000.000			100%	48.000.000.000		
Công ty xăng dầu Yên Bái	100%	24.900.000.000			100%	24.900.000.000		
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	100%	69.300.000.000			100%	69.300.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Bắc	100%	42.300.000.000			100%	42.300.000.000		
Công ty xăng dầu Phú Thọ	100%	71.100.000.000			100%	71.100.000.000		
Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	100%	272.600.000.000			100%	272.600.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	100%	108.500.000.000			100%	108.500.000.000		
Công ty xăng dầu Khu vực III -TNH	100%	111.300.000.000			100%	111.300.000.000		
Công ty xăng dầu Thái Bình	100%	21.000.000.000			100%	21.000.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	100%	105.600.000.000			100%	105.600.000.000		
Công ty xăng dầu B12	100%	865.700.000.000			100%	865.700.000.000		
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	100%	125.300.000.000			100%	125.300.000.000		
Công ty xăng dầu Nghệ An	100%	131.100.000.000			100%	131.100.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	100%	79.900.000.000			100%	79.900.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Bình	100%	57.000.000.000			100%	57.000.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Trị	100%	57.000.000.000			100%	57.000.000.000		
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	100%	66.000.000.000			100%	66.000.000.000		
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	100%	298.400.000.000			100%	298.400.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	100%	113.800.000.000			100%	113.800.000.000		
CTY TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	100%	32.100.000.000			100%	32.100.000.000		
Công ty xăng dầu Bình Định	100%	87.600.000.000			100%	87.600.000.000		
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	100%	74.000.000.000			100%	74.000.000.000		
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	100%	107.000.000.000			100%	107.000.000.000		
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	100%	40.900.000.000			100%	40.900.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Ninh	100%	45.600.000.000			100%	45.600.000.000		
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	100%	38.900.000.000			100%	38.900.000.000		
CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	167.800.000.000			100%	167.800.000.000		
Công ty xăng dầu Đồng Nai	100%	47.700.000.000			100%	47.700.000.000		
Công ty xăng dầu KV2 -TNHH MTV	100%	812.200.000.000			100%	812.200.000.000		
Công ty xăng dầu Long An	100%	105.200.000.000			100%	105.200.000.000		
Công ty xăng dầu Tiền Giang	100%	60.400.000.000			100%	60.400.000.000		
Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH ITV	100%	30.000.000.000			100%	30.000.000.000		
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang	100%	43.900.000.000			100%	43.900.000.000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	100%	123.000.000.000			100%	123.000.000.000		
Công ty xăng dầu Bến Tre-TNHH MTV	100%	44.000.000.000			100%	44.000.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	100%	168.100.000.000			100%	168.100.000.000		
Cty TNHH MTV XD Trà Vinh	100%	31.100.000.000			100%	31.100.000.000		
Công ty xăng dầu Cà Mau	100%	98.800.000.000			100%	98.800.000.000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	100,00%	287.897.418.502			100,00%	287.897.418.502		
Petrolimex Lào Pte. Ltd	100,00%	68.162.068.617			100,00%	68.162.068.617		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100,00%	2.196.550.463.185			100,00%	2.196.550.463.185		
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	100,00%	316.568.434.951			100,00%	316.568.434.951		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	79,07%	570.562.500.000			79,07%	570.562.500.000		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP	52,37%	306.662.738.200			56,68%	306.662.738.200		
Cty LD TNHH kho XD N.Quan Vân Phong	86,84%	629.755.076.565			87,34%	629.755.076.565		
CTY CP nhiên liệu bay Petrolimex	59,00%	88.500.000.000			59,00%	88.500.000.000		
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	57,62%	134.000.000.000			57,62%	134.000.000.000		

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hải châu	92,04%	4.013.987.274			92,04%	4.013.987.274		
Công ty CP TM dịch vụ Cái bè	54,24%	13.332.038.766			54,24%	13.332.038.766		
Công ty TNHH XD Kiên Giang	51,00%	51.000.000.000			51,00%	51.000.000.000		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		2.907.266.620.201		(810.451.682)		2.937.427.661.822		(919.018.926)
Công ty TNHH Castrol BP Petco	35,00%	405.644.590.095			35,00%	396.364.711.746		
Cty CP thương mại Tuyên Quang	27,73%	2.876.741.866			33,19%	2.023.978.424		
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22,38%	17.792.965.965			22,38%	21.313.651.354		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	40,57%	1.522.609.862.955			40,57%	1.475.343.544.182		
Công ty CP VLXD và chất đốt Đồng Nai					21,32%	11.979.816.214		
Tổng công ty CP bảo hiểm Petrolimex	40,95%	631.005.690.014			40,95%	610.045.717.388		
Tổng Công ty CP Xây lắp và Thương mại Petrolimex	35,00%	152.773.338.408			35,00%	145.884.559.733		
Công ty CP Thương mại Kiên Giang	38,94%	162.863.430.898			38,94%	168.575.489.297		
Cty CP phát triển nhà Petrolimex Tradoco (*)					37,00%	93.596.193.484		
Cty CP Vườn Mê Kông (*)	21,00%	9.900.000.000		(395.184.968)	21,60%	10.500.000.000		(503.752.212)
Cty CP sửa chữa ô tô Việt Nam (*)	20,50%	1.800.000.000		(415.266.714)	20,50%	1.800.000.000		(415.266.714)
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác		303.709.219.507		(106.870.195.756)		301.127.119.507		(124.755.531.154)
NH TMCP XNK Việt Nam	0,20%	49.913.937.200		(5.991.102.200)		49.913.937.200		(15.244.508.450)
Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội	10,00%	50.000.000.000			10,00%	50.000.000.000		
Cty CP XNK Dvụ và Đư Việt Nam	3,33%	500.000.000			3,33%	500.000.000		
Cty CP đầu tư và PT Vân Phong	3,76%	3.801.690.000			3,76%	3.801.690.000		
Cty CP Vật tư xăng dầu Bình Thuận	4,72%	1.697.125.000			4,72%	1.697.125.000		
Công ty Cổ phần An Phú		110.724.000.000		(96.937.053.556)		110.724.000.000		(105.247.500.000)
Công ty CP VLXD và chất đốt Đồng Nai	10,66%	2.582.100.000						
Các khoản đầu tư vào ĐV khác tại Công ty con		84.490.367.307		(3.942.040.000)		84.490.367.307		(4.263.522.704)

PHỤ BIỂU: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13.909.786.003.594	13.909.786.003.594	70.107.993.775.962	69.555.689.710.594	13.357.481.938.226	13.357.481.938.226
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.488.456.218.075	1.488.456.218.075	490.202.284.209	352.117.115.975	1.350.371.049.841	1.350.371.049.841
Trên 1 năm đến 5 năm	716.487.234.333	716.487.234.333	234.168.212.732	216.176.846.108	700.303.693.114	700.303.693.114
Trên 5 năm	771.968.983.742	771.968.983.742	256.034.071.477	135.940.269.867	650.067.356.727	650.067.356.727

Thuyết minh báo cáo chi tiết kết quả kinh doanh giữa các niên độ

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1	2	3	4
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	F1	189.695.044.340.018	191.979.671.307.358
a) Doanh thu	F11	189.695.044.340.018	191.979.671.307.358
- Doanh thu bán hàng	F111	188.159.673.985.206	190.546.581.972.016
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	F112	1.535.370.354.812	1.432.855.135.342
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	F113		234.200.000
+ Doanh thu HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ	F1131		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	F1132		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại phụ biểu Doanh thu đối với các bên liên quan)	F12		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	F13		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	F2	53.325.801.242	47.197.358.198
- Chiết khấu thương mại	F21	40.882.992.235	32.122.580.346
- Giảm giá hàng bán	F22	2.781.818	
- Hàng bán bị trả lại	F23	12.440.027.189	15.074.777.852
3. Giá vốn hàng bán	F3		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	F30	132.556.794.847.182	135.909.398.788.547
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	F31	41.218.209.889.201	40.262.340.797.579
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	F32	2.064.969.430.425	2.020.956.984.659
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:	F320		
+ Hạng mục chi phí trích trước	F321		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục	F322		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	F323		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	F33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	F34	2.954.721.582	2.200.460.280
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	F35	566.372.454.799	402.947.121.741
- G/trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức t/kỳ	F36		
- Các khoản CP vượt mức bt # được tính vào Giá vốn	F37	3.114.177.139.012	2.502.512.535.103
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	F38	-521.690.883.596	550.862.572.603
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	F39	-3.615.552.047.576	-3.624.848.322.817

Cộng	F3A	175.386.235.551.029	178.026.370.937.695
4. Doanh thu hoạt động tài chính	F4		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	F41	670.603.539.893	609.776.495.115
- Lãi bán các khoản đầu tư	F42	93.886.433.212	453.359.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	F43	12.471.716.700	9.808.327.970
- Lãi chênh lệch tỷ giá	F44	205.844.163.927	351.143.535.357
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	F45	17.994.562.403	12.588.565.072
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	F46	3.135.593.455	10.896.554.081
Cộng	F4A	1.003.936.009.590	994.666.836.595
5. Chi phí tài chính	F5		
- Lãi tiền vay	F51	796.124.764.706	864.678.771.880
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	F52	6.590.880.923	4.505.608.530
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	F53	192.350.000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	F54	160.114.912.582	621.376.345.996
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	F55	-7.336.466.854	-96.418.565.109
- Chi phí tài chính khác	F56	2.160.389.722	114.152.762.226
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	F57	392.797.000	-495.443.340
Cộng	F5A	958.239.628.079	1.507.799.480.183
6. Thu nhập khác	F6		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F61	45.396.957.540	22.021.523.838
- Lãi do đánh giá lại tài sản	F62	103.780.000	
- Tiền phạt thu được	F63	2.247.992.406	6.278.675.942
- Thuế được giảm	F64	886.519.165	24.441.962
- Các khoản khác	F65	151.491.838.749	320.746.258.718
Cộng	F6A	200.127.087.860	349.070.900.460
7. Chi phí khác	F7		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F71	8.069.703.777	12.257.691.930
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	F72		
- Các khoản bị phạt	F73	918.787.413	4.245.141.096
- Các khoản khác	F74	60.441.692.522	67.803.615.728
Cộng	F7A	69.430.183.712	84.306.448.754
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	F8	9.326.380.359.154	9.112.040.691.721

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	F81	632.567.712.034	568.464.514.087
+ Chi phí nhân viên	F811	304.060.483.077	295.465.427.442
+ Dịch vụ mua ngoài	F817	75.236.414.806	67.011.621.136
+ Chi phí bằng tiền khác	F818	253.270.814.151	205.987.465.509
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	F82	8.697.157.667.791	8.550.681.228.326
- Chi phí nhân viên	F821	3.206.706.164.768	3.071.927.466.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F826	2.469.859.219.157	2.585.476.860.573
- Chi phí bằng tiền khác	F827	2.065.589.083.006	1.971.921.111.513
Các khoản chi phí bán hàng khác	F82B	955.003.200.860	921.355.789.482
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	F83	-3.345.020.671	-7.105.050.692
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	F831		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	F832		
- Các khoản ghi giảm khác	F833	-3.345.020.671	-7.105.050.692
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	F9		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	F91	3.753.662.340.497	4.486.716.791.208
- Chi phí nhân công	F92	4.543.442.972.516	4.469.968.485.549
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	F93	1.788.348.530.267	2.072.134.909.956
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F94	5.485.182.624.451	5.399.950.227.725
- Chi phí khác bằng tiền	F95	1.450.009.970.927	1.352.349.210.742
Cộng	F950	17.020.646.438.658	17.781.119.625.180
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	F951		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	F952	1.025.217.445.389	986.752.919.191
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	F953	36.761.722	7.677.693.054
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	F954	1.025.254.207.111	994.430.612.245
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	F955		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	F956	-6.469.116.657	25.439.581.434
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài khoản thuế thu nhập hoãn lại;	F957	434.544.156	3.134.046.249
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	F958	-141.715.472	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	F959		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	F96	-19.504.442.659	87.989.736

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

F961

-25.680.730.632

28.661.617.419

Ngày 30 Tháng 01 Năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Xuân Đức
Trần Xuân Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Phạm Đức Thắng

Nguyễn Bá Tùng

Phạm Đức Thắng